

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 01-8-2019

*“Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các thẩm phán: Ông Văn Công Dân
Ông Y Phi K Buôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 01-8-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28/5/2019 về việc “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 08 và 09 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Trần Thảo N - sinh năm 1989
Địa chỉ: Đường L, xã E, thành phố T, tỉnh Đắc Lắc; có mặt.
2. *Bị đơn:* Ông Phạm H - sinh năm 1985
Địa chỉ: Đường N, phường T1, thành phố T, tỉnh Đắc Lắc; có mặt.
3. *Người kháng cáo:* Ông Phạm H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phạm Trần Thảo N trình bày:**

Tôi và ông Phạm H kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 17/6/2014 tại UBND phường Tân Lập, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu chung sống thì giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì nhưng thời gian về sau thì mâu thuẫn tình cảm giữa tôi với ông Phạm H phát sinh ngày càng trầm trọng và vợ chồng sống ly thân từ ngày 20/4/2018 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng tôi bất đồng về nhiều mặt, trong đó có vấn đề về việc sinh con thứ hai, không phải do tôi không đồng ý sinh con mà do cuộc sống vợ chồng đang tồn tại nhiều mâu thuẫn về kinh tế, nuôi con, tính cách, bản thân tôi cần chuẩn bị sức khỏe. Vợ chồng tôi độc lập về kinh tế, tôi tự lo tất cả chi phí sinh hoạt trong gia đình, nuôi con; còn ông H không chia sẻ trách nhiệm về tài chính và trong việc nuôi con. Ông H không tôn trọng tôi và gia đình bố mẹ tôi. Hiện nay mâu thuẫn giữa tôi và ông H đã quá căng thẳng, không thể hòa giải và chung sống được nữa, tôi không còn tình cảm với ông H, do đó, tôi không đồng ý đoàn tụ gia đình. Và tôi cương quyết xin ly hôn với ông Phạm H.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Bảo K - sinh ngày 28/12/2014. Tôi có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và không đồng ý với yêu cầu xin nuôi con chung của ông H. Bản thân tôi có đầy đủ điều kiện về thời gian, kinh tế và tình thương yêu con để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Hơn nữa, từ khi ly thân cho đến nay cháu vẫn ở với tôi, do tôi chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo mọi điều kiện tốt nhất cho cháu.

Về tài sản chung: Tôi xác nhận giữa tôi và ông H có tài sản chung là khoản tiền 200.000.000 đồng. Khi nộp đơn ly hôn tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung do tôi nghĩ số tiền này không lớn, tự chúng tôi thỏa thuận. Ngoài số tiền này thì vợ chồng tôi không còn tài sản chung nào khác. Trong thời gian chung sống, toàn bộ thu nhập của ông H không công khai, không đưa tiền gì cho tôi và không hỗ trợ tôi trong việc nuôi con. Toàn bộ thu nhập của tôi đều chi trả chi phí sinh hoạt của gia đình và nuôi con. Về nợ chung thì chúng tôi không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Phạm H trình bày:**

Tôi với bà Phạm Trần Thảo N đăng ký kết hôn vào ngày 17/6/2014, tại UBND phường Tân Lập, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong đời sống hôn nhân của tôi và bà Phạm Trần Thảo N có phát sinh mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng nên tôi không đồng ý ly hôn. Từ ngày 20/4/2018, bà N đi ra khỏi nhà, về nhà bố mẹ đẻ để sống và chúng tôi sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc sinh con thứ hai, tôi muốn sinh con thứ hai, còn bà N thì không đồng ý, bà N đòi vay tiền mua nhà rồi mới sinh con. Tôi xác định tôi còn tình cảm vợ chồng và muốn đoàn tụ gia đình. Những gì bà N trình bày là do bà N nói quá, thời gian ly thân chúng tôi chưa ngồi lại nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn đang hoang.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Bảo K - sinh ngày 28/12/2014. Nguyên vọng của tôi là gia đình đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái. Từ khi ly thân cho đến nay, từ thứ hai đến thứ sáu, cháu K ở mẹ; từ tối thứ sáu đến sáng thứ hai tuần sau, cháu K ở với tôi. Trường hợp ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con cho đến tuổi trưởng thành. Căn cứ để tôi xin nuôi con là: Thời gian sống chung, việc chăm sóc con hằng ngày hầu hết do tôi đảm nhận, do tôi làm theo giờ hành chính nên có nhiều thời gian dành cho con, còn bà N làm ngân hàng nên thường về muộn. Thời gian ly thân thì toàn bộ ngày nghỉ cuối tuần tôi dành để chăm sóc cháu; ngoài ra tôi đã đề nghị cơ quan bố trí cho tôi công tác tại thành phố T để đảm bảo cho việc chăm sóc con; về thu nhập của tôi thì ổn định, có nhà ở, đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dạy con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống từ năm 2014 đến nay vợ chồng tôi đã tích lũy được tài sản chung là số tiền 350.000.000 đồng: Tiền đám cưới do người thân, bạn bè mừng là 116.000.000 đồng; tiền thu nhập của tôi đưa cho bà N; tiền lương thưởng tại Ngân hàng V; các khoản thu nhập của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là 234.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng này được bà N quản lý, gửi tại các tài khoản trong Ngân hàng V chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, trong số tiền này có một phần tiền được bà N gửi tại tài khoản tiết kiệm theo sổ tiết kiệm dưới dạng sổ giấy trị giá 200.000.000 đồng, sổ này đang được bà N để trong nhà ở của hai vợ chồng tại đường N, phường T1, thành phố T. Còn số tiền còn lại được bà N quản lý bằng tài khoản điện tử. Nay tôi yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật. Về nợ chung thì chúng tôi không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 08 và 09 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Trần Thảo N đối với ông Phạm H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Trần Thảo N được ly hôn với ông Phạm H.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Bảo K - sinh ngày 28/12/2014 cho bà Phạm Trần Thảo N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Ông Phạm H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phạm Trần Thảo N không yêu cầu ông Phạm H phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H về chia tài sản chung. Về tài sản chung của bà Phạm Trần Thảo N và ông Phạm H là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 212.800.000 đồng được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk theo sổ tiết kiệm số A586.000280 ngày 19 tháng 3 năm 2018, số tài khoản 0235000599990, chủ tài khoản bà Phạm Trần Thảo N, được chia cụ thể như sau:

- Bà Phạm Trần Thảo N được quản lý, sở hữu tài sản là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 106.400.000 đồng.

- Ông Phạm H được quản lý, sở hữu tài sản là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 106.400.000 đồng.

Bà Phạm Trần Thảo N và ông Phạm H tiếp tục được hưởng số tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc được chia theo mức lãi suất được quy định tại sổ tiết kiệm số A586.000280 do Ngân hàng V phát hành, số tài khoản 0235000599990, chủ tài khoản bà Phạm Trần Thảo N, kể từ ngày 10/4/2019 cho đến khi ông Phạm H, bà Phạm Trần Thảo N chấm dứt việc gửi số tiền trên tại ngân hàng V.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H chia tài sản chung là số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 4 năm 2019, bị đơn ông Phạm H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông Phạm H không đồng ý ly hôn, nếu ly hôn thì ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu chia tài sản chung là 350.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Trần Thảo N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn ông Phạm H vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quan điểm như sau:

- Về phần thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Phạm H không có cơ sở xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố

tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm H làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của ông Phạm H:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Trần Thảo N và ông Phạm H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn với nhau ngày 17/6/2014, tại Ủy ban nhân dân phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống bà N, ông H hạnh phúc được thời gian đầu, cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ ngày 20/4/2018 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin đoàn tụ gia đình; phía bà N thì xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, thời gian ông H và bà N xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau đã lâu nhưng không thể hàn gắn được. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà N vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, có căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa ông H và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm đã xét xử để bà N được ly hôn với ông H là có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo xin đoàn tụ gia đình của ông H.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn và ông H có 01 con chung là cháu Phạm Bảo K, sinh ngày 28/12/2014. Bà Nguyễn và ông H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Bảo K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, ông H và bà N đều có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Tuy nhiên, cháu Phạm Bảo K còn nhỏ, từ khi ly thân cho đến nay cháu K cũng ở với bà N phần lớn thời gian và bà N cũng đã đảm bảo tốt cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K, không có vi phạm gì và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho ông H trong việc thăm nom, chăm sóc con chung. Ngày 23 tháng 7 năm 2019 Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Đắk Lắk cũng có văn bản số 993/HPN-CSLP về việc “*Kiến nghị Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm quyền nuôi con cho bà Phạm Trần Thảo N*”. Do đó, việc giao cháu K cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ đảm bảo mọi quyền lợi cho cháu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu K cho bà N trực tiếp chăm sóc,

nuôi dưỡng là phù hợp. Cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông H là giao cháu K cho ông H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Ông H cho rằng tài sản chung của vợ chồng là 350.000.000 đồng; tuy nhiên lời khai này của ông H cũng không được bà N thừa nhận. Bà Nguyễn xác định tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng, hiện đang được gửi sổ tiết kiệm số A586.000280 ngày 19/3/2018, số tài khoản 0235000599990, chủ tài khoản Phạm Trần Thảo N, ngoài ra không có tài sản nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh các tài khoản liên quan do ông H cung cấp để xác định số tiền 150.000.000 đồng như ông H trình bày, tuy nhiên không có căn cứ nào chứng minh cho lời khai của ông H. Do đó, án sơ thẩm xác định tài sản chung của bà N, ông H là số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh được 12.800.000 đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Vì vậy, việc ông H kháng cáo cho rằng tài sản chung là 350.000.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông H.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông H mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Bà Phạm Trần Thảo N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm H phải chịu 12.820.000 đồng, trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về phần giá trị tài sản được chia là 5.320.000 đồng và án phí đối với phần tài sản chung không được chấp nhận là 7.500.000 đồng.

Ông Phạm H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm H – Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 08 và 09 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Phạm Trần Thảo N đối với ông Phạm H.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Trần Thảo N được ly hôn với ông Phạm H.

[2.2] Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Bảo K - sinh ngày 28/12/2014 cho bà Phạm Trần Thảo N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Ông Phạm H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc bà Phạm Trần Thảo N không yêu cầu ông Phạm H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H về chia tài sản chung.

Về tài sản chung của bà N, ông H là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 212.800.000 đồng được gửi tại Ngân hàng V chi nhánh Đắk Lắk, theo sổ tiết kiệm số A586.000280 ngày 19 tháng 3 năm 2018, số tài khoản 0235000599990, chủ tài khoản bà Phạm Trần Thảo N, được chia cụ thể như sau:

Chia cho bà Phạm Trần Thảo N được sở hữu tài sản là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 106.400.000 đồng.

Chia cho ông Phạm H được sở hữu tài sản là số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/4/2019 là 106.400.000 đồng.

Bà Phạm Trần Thảo N và ông Phạm H tiếp tục được hưởng số tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc được chia theo mức lãi suất được quy định tại sổ tiết kiệm số A586.000280 do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk phát hành, số tài khoản 0235000599990, chủ tài khoản bà Phạm Trần Thảo N, kể từ ngày 10/4/2019 cho đến khi ông Phạm H, bà Phạm Trần Thảo N chấm dứt việc gửi số tiền trên tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H chia tài sản chung là số tiền 150.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Trần Thảo N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.320.000 đồng án phí DSST. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng

tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự theo biên lai số AA/2017/0007645 ngày 16/7/2018. Bà Phạm Trần Thảo N còn phải nộp 5.320.000đ án phí DSST.

Ông Phạm H phải chịu 12.820.000 đồng, trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về phần giá trị tài sản được chia là 5.320.000 đồng và án phí đối với phần tài sản chung không được chấp nhận là 7.500.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 4.375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T theo biên lai số AA/2017/0008203 ngày 02/10/2018. Ông Phạm H còn phải nộp là 8.445.000 đồng án phí DSST.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Phạm H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu số AA/2017/0012336 ngày 25/4/2019.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- TAND Tp. T;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Anh Tuấn